

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 337/2023/DS-PT

Ngày: 24-7-2023

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vượng.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt;

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 17/7 và 24/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 120/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 3 năm 2023 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 284/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1946; địa chỉ: Ấp C, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà H: Chị Huỳnh Thị Ngọc G, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp C, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện nay: khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Ông Lê Phi T, Luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đ. Địa chỉ: D L, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị H1 (tên gọi khác: Nguyễn Thị Tuyết H2), sinh năm 1966.

2.2. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1974.

2.3. Bà Lê Thị X, sinh năm 1948.

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1937;

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của bà T1: Chị Huỳnh Thị Ngọc G, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp C, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện nay: khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1: Ông Lê Phi T, Luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đ. Địa chỉ: D L, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1940;

3.3. Bà Đặng Thị N (tên gọi khác: Nguyễn Thị N1), sinh năm 1973;

3.4. Ông Đặng Văn S (tên gọi khác: Nguyễn Văn S1), sinh năm 1959;

3.5. Ông Đặng Văn M (tên gọi khác: Nguyễn Văn M1), sinh năm 1969;

3.6. Bà Đặng Thị C (tên gọi khác: Nguyễn Thị C1), sinh năm 1971;

3.7. Bà Đặng Thị Bích L (tên gọi khác: Nguyễn Thị Bích L1), sinh năm 1961;

3.8. Ông Đặng Văn M2, sinh năm 1964 (tên gọi khác: Nguyễn Văn M3);

3.9. Bà Đặng Thị P (tên gọi khác: Nguyễn Thị P1), sinh năm 1968;

3.10. Bà Đặng Thị T3 (tên gọi khác: Nguyễn Thị T4), sinh năm 1967;

3.11. Anh Nguyễn Minh H3 (tên khác: Nguyễn Văn H4), sinh năm 1972;

3.12. Ông Phạm Văn S2, sinh năm 1964;

- 3.13. Bà **Phạm Thị N2**, sinh năm 1957;
- 3.14. Anh **Nguyễn Văn T5**, sinh năm 1976;
- 3.15. Bà **Nguyễn Thị T6**, sinh năm 1967;
- 3.16. Ông **Nguyễn Văn T7**, sinh năm 1965;
- 3.17. Chị **Nguyễn Thị Kim V**, sinh năm 1991;
- 3.18. Chị **Nguyễn Thị Kim N3**, sinh năm 1993;
- 3.19. Anh **Nguyễn Văn T8**, sinh năm 1996;
- 3.20. Cháu **Nguyễn Thị Bé T9**, sinh ngày 27/2/2008;

Người đại diện theo pháp luật của cháu **T9** là mẹ ruột bà **Nguyễn Thị T6**, sinh năm 1967.

- 3.21. Bà **Võ Thị P2**, sinh năm 1972;
- 3.22. Ông **Trần Văn U**, sinh năm 1969;
- 3.23. Bà **Văn Thị D1**, sinh năm 1928;
- 3.24. Cháu **Trần Thị Tố N4**, sinh ngày 16/5/2004.

Người đại diện theo pháp luật cho cháu **Trần Thị Tố N4** là cha mẹ ruột **Võ Thị P2** và **Trần Văn U**.

- 3.25. Ông **Phan Văn B**;
- Cùng địa chỉ: **Áp A, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp**.

- 3.26. Bà **Phạm Thị N5**, sinh 1939 (đã chết).

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà **Phạm Thị N5** cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:*

- 3.26.1. Ông **Nguyễn Văn N6**, sinh năm 1959;
- 3.26.2. Bà **Nguyễn Thị M4**;
- 3.26.3. Ông **Nguyễn Văn Ú**, sinh năm 1980;
- 3.26.4. Ông **Nguyễn Văn P3**;
- 3.26.5. Bà **Nguyễn Thị P4**, sinh năm 1959;
- 3.26.6. Ông **Nguyễn Văn T10**;
- 3.26.7. Bà **Nguyễn Thị Mỹ H5**;

Cùng địa chỉ: **Áp A, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp**.

- 3.26.8. Bà **Nguyễn Thị M5** (tên khác: Hai); địa chỉ: **Áp C, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp**;

3.26.9. Ông Nguyễn Văn Q; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Long An.

3.27. Bà Dương Kim A, sinh năm 1930 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Dương Kim A cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:

3.27.1. Ông Nguyễn Hùng D2, sinh năm 1966;

3.27.2. Bà Nguyễn Kim N7, sinh năm 1958;

3.27.3. Chị Nguyễn Thúy N8, sinh năm 1974;

3.27.4. Ông Nguyễn Thanh S3, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: Khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.27.5. Bà Nguyễn Thu N9, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số A, Khóm H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Kim N7, chị Nguyễn Thúy N8, ông Nguyễn Thanh S3, ông Nguyễn Hùng D2: Bà Nguyễn Thu N9, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số A, Khóm H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.27.6. Ông Nguyễn Ngọc V1 (tên khác: D3), sinh năm 1957 (Chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V1:

3.27.6.1. Bà Nguyễn Thị Tuyết M6, sinh năm 1958;

3.27.6.2. Chị Nguyễn Thị Cẩm T11, sinh năm 1985;

3.27.6.3. Chị Nguyễn Thị Cẩm D4, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: Số F, tổ D, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.28. Ủy ban nhân dân huyện H;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn K, chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.29. Chị Nguyễn Thị D5, sinh năm 1976;

3.30. Chị Nguyễn Thị T12, sinh năm 1983;

3.31. Chị Nguyễn Thị N10, sinh năm 1989;

3.32. Chị Nguyễn Thị H6, sinh năm 1986;

3.33. Bà Dương Thị H7, sinh năm 1949;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.34. Bà Châu Thị Đ, sinh năm 1958;

- 3.35. Ông **Trần Văn H8**, sinh năm 1954;
- 3.36. Anh **Nguyễn Hoàng V2**, sinh năm 1988;
- 3.37. Chị **Nguyễn Thị Hồng L2**, sinh năm 1984;
- 3.38. Chị **Nguyễn Thị T13**, sinh năm 1996;
- 3.39. Cháu **Phạm Nguyễn Thiện B1**, sinh năm 2013;
- 3.40. Cháu **Phạm Nguyễn Bảo V3**, sinh năm 2015;

Người đại diện theo pháp luật cho cháu **Phạm Nguyễn Thiện B1**, cháu **Phạm Nguyễn Bảo V3** là mẹ ruột chị **Nguyễn Thị Hồng L2**, sinh năm 1984.

- 3.41. Cháu **Nguyễn Hoàng T14**, sinh năm 2017;

Người đại diện theo pháp luật cho cháu **T14** là cha ruột anh **Nguyễn Hoàng V2**, sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ: **Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.**

- 3.42. Ông **Nguyễn Hoàng T15**, sinh năm 1977;
- 3.43. Anh **Nguyễn Hoàng S4**, sinh năm 1998;
- 3.44. Cháu **Nguyễn Huỳnh Trúc L3**, sinh ngày 10/4/2003;
- 3.45. Cháu **Nguyễn Đăng K1**, sinh ngày 20/8/2007;
- 3.46. Chị **Huỳnh Thị Kim T16**, sinh năm 1975;

Người đại diện theo pháp luật cho cháu **Nguyễn Huỳnh Trúc L3**, cháu **Nguyễn Đăng K1** là mẹ ruột bà **Huỳnh Thị Kim T16**, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: **Khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.**

- 3.47. Bà **Nguyễn Thị H9**, sinh năm 1972;
- 3.48. Chị **Nguyễn Thị Lan H10**, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: **Ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.**

3.49. Ông **Lương Văn Q1**, sinh năm 1967; địa chỉ: **Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.**

- 3.50. Ông **Hồ Chí L4**, sinh năm 1976;
- 3.51. Bà **Bùi Thị L5**, sinh năm 1976;
- 3.52. Cháu **Hồ Văn G1**, sinh năm 2004;
- 3.53. Cháu **Hồ Văn T17**, sinh năm 2006;
- 3.54. Cháu **Hồ Văn L6**, sinh ngày 01/01/2009;
- 3.55. Cháu **Hồ Thị Bích T18**, sinh ngày 23/6/2013;

Người đại diện theo pháp luật cho cháu **Hồ Văn G1**, **Hồ Văn T17**, **Hồ Văn L6**, **Hồ Thị Bích T18** là ông **Hồ Chí L4** (cha ruột).

Cùng địa chỉ: **Ấp C, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp**.

3.56. Ông **Nguyễn Văn D6**, sinh năm 1960; địa chỉ: **Ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp**.

3. Người kháng cáo:

Bà **Nguyễn Thị H** là nguyên đơn.

Bà **Nguyễn Thị T1** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Chị **Huỳnh Thị Ngọc G**, Luật sư **Lê Phi T** có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/5/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị H** do chị **Huỳnh Thị Ngọc G** đại diện, trình bày: Cha bà **H** là ông **Nguyễn Thiện C2** (chết năm 1990), mẹ là bà **Lê Thị T19** (chết năm 1976). Ông **C2**, bà **T19** có 07 người con:

1. Ông **Nguyễn Văn H11** (chết năm 2015), vợ ông **H11** là bà **Dương Thị H7**. Các con ông **H11** gồm: Anh **Nguyễn Minh H3**, anh **Nguyễn Văn D**, chị **Nguyễn Thị D5**, chị **Nguyễn Thị T12**, chị **Nguyễn Thị N10**, chị **Nguyễn Thị H6**Hiền; 2. Ông **Nguyễn Văn Q2** (chết năm 2001), vợ ông **Q2** là bà **Phạm Thị N5** (đã chết tháng 08/2018) và con ông **Q2** gồm: Ông **Nguyễn Văn N6**, bà **Nguyễn Thị M4**, ông **Nguyễn Văn Ú**, ông **Nguyễn Văn P3**, bà **Nguyễn Thị H12**, bà **Nguyễn Thị P4**, ông **Nguyễn Văn Q3**, ông **Nguyễn Văn T10**, bà **Nguyễn Thị H2** (Tt Hồng); 3. Ông **Nguyễn Văn H13** (tên thường gọi: Cống, chết năm 1998) có vợ là **Dương Thị Kim A1**, các con ông **C3** gồm: Bà **Nguyễn Kim N7**, bà **Nguyễn Thúy N8**, ông **Nguyễn Thanh S3**, bà **Nguyễn Thu N9**, ông **Nguyễn Ngọc V1**, ông **Nguyễn Hùng D2** Dũng; 4. Ông **Nguyễn Văn S5** (chết năm 1978), không biết vợ ông **S5** chết khi nào, họ tên gì và các con ông **S5**: Bà **Đặng Thị N**, ông **Đặng Văn S**, ông **Đặng Văn M7**, bà **Đặng Thị C**, bà **Đặng Thị Bích L**, ông **Đặng Văn M8**, bà **Đặng Thị P**, bà **Đặng Thị T3**; 5. Bà **Nguyễn Thị T1**; 6. Ông **Nguyễn Văn T2**; 7. Bà **Nguyễn Thị H**.

Cha mẹ bà **H** chết không để lại di chúc, di sản để lại là 3.000m² đất nhưng diện tích còn là 2.579m², không biết số thửa, tờ bản đồ, vị trí tứ cận giáp

6

đất ai chỉ nhớ là đất lúa tọa lạc tại **ấp A, xã T, huyện H**, hiện nay là 06 nền nhà gồm nền số 11, 12 và 13, lô 4, nền số 15, 16, 17, lô 12 tại **cụm D** (10,06ha). Lúc cha mẹ bà **H** còn sống thì cha bà **H** đã sắp xếp cho các con luân phiên canh tác đất, mỗi người 03 năm, vì đất khó canh tác. Bà **Nguyễn Thị T1** sống cùng hộ khẩu với cha mẹ được quản lý canh tác đất từ năm 1980 đến năm 1997, sau đó giao lại cho con là ông **Phạm Văn S2** canh tác đến thời điểm Nhà nước thu hồi đất quy hoạch cụm dân cư (10,06ha) vẫn còn trực canh và được nhận tiền đền bù di dời nhà và cây trồng trên đất.

Ông **Q2**, ông **T2**, ông **H11** tự ý chia mỗi người 1.000m², trước năm 1976 thì ông **T2** vào dọn dẹp đất, chặt cỏ và sử dụng đất, không biết ông **T2** sử dụng bao lâu thì bà **T1**, ông **H11**, ông **Q2** sử dụng đất rồi cho ông **S2** thuê đất trước khi đất trúng quy hoạch. Bà **H**, bà **T1** không hay biết việc ông **H11**, ông **T2**, ông **Q2** tự chia đất. Năm 2001 ông **Q2** làm giấy tay chuyển nhượng cho con ruột là bà **H2** diện tích đất thực tế 972m² nên bà **H2** được nhận tiền đền bù là 22.083.354 đồng, được cấp nền nhà tái định cư là nền số 15 lô 12, được bán thêm nền số 16 lô 12. Còn ông **H11** chuyển nhượng cho bà **Tuyết H2** diện tích 612m² đất sau đó anh **D** mua lại nên anh **D** nhận tiền bồi thường là 13.904.334 đồng và được cấp nền tái định cư số 17 lô 12, phần còn lại 421m² dính vào lộ DT 841. Ông **T2** ly hôn với bà **Lê Thị X** nên làm tờ giao đất cho vợ. Năm 1995 bà **X** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.016m². Khi Nhà nước thông báo quy hoạch **cụm dân cư T22** (10,06ha) bà **H** mới biết việc bà **X** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà **X** kê khai nhận tiền đền bù 35.000.000đ và nhận 03 nền số 11, 12 và 13, lô 4 và không có ai khiếu nại hay tranh chấp với bà **X**. Lúc đó bà **H** đứng ra kê khai và tại thông báo số 107/TB-UB ngày 24/6/2005 của **Ủy ban nhân dân huyện H** ghi tên **Lê Thị H14 (Nguyễn Thị H)** được nhận tiền đền bù là 35.987.780đ và nhận 03 nền nhà là nền số 15, 16, 17, lô 12 tại cụm dân cư (10,06ha). Sau đó, bà **H2** và anh **D** khiếu nại và tranh chấp nên bà **H** không được nhận tiền và nền nhà. Bà **H** khiếu nại và kết quả giải quyết tranh chấp như sau: Tại Quyết định số 1933/QĐ-UBND ngày 03/04/2010, **Ủy ban nhân dân huyện H** bác đơn khiếu nại yêu cầu được nhận tiền và nền tái định cư của bà **H** và giao cho bà **Tuyết H2** đứng tên trong phương án bồi thường với diện tích đất là 972m² và anh **D** là 612m². Sau đó, bà **H** tiếp tục khiếu nại thì **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ** ban hành Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 23/09/2011 chuẩn y quyết định số 1933/QĐ-UBND ngày

03/04/2010 của Ủy ban nhân dân huyện H và bà H không đồng ý với quyết định số 280 nên khiếu nại tiếp tục thì tại Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã ban hành quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 11/09/2014 đã hủy quyết định số 1933 và quyết định số 280.

Diện tích đất 3.000m² hiện là 06 nền nhà số A, 12 và 13, lô 4 và nền số 15, 16, 17, lô 12 tại cụm D (10,06ha) là di sản của ông C2, bà T19 để lại chưa chia cho 07 người con. Nhưng ông Q2, ông H11, ông T2 đã tự ý chia, không có chứng từ chứng minh cha mẹ cho con, chưa có giấy tờ về ủy quyền sử dụng đất ngày nào. Nhưng ông Q2, ông H11 chuyển nhượng lại cho con là bà H2 là không hợp pháp và bà H2, anh D cũng chưa sử dụng đất nên không thuộc đối tượng được nhận tiền sử dụng đất và nền tái định cư. Riêng ông T2 cũng không có giấy tờ chủ quyền đất hợp pháp lại giao cho vợ là bà X, Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà X chưa căn cứ rõ nguồn gốc đất, các đồng thừa kế của ông C2, bà T19 chưa có ý kiến phân chia tài sản của ông C2, bà T19 là trái với quy định pháp luật đất đai, cấp đất sai đối tượng. Bà Tuyết H2, anh D và bà X đã bán nền nhà cho ai bà H cũng không biết nhưng hiện tại, nền nhà số A bà X cất nhà ở còn nền số 12 là con bà X tên T6 cất nhà ở, nền số 13 thì ông U cất nhà. Còn nền số 15, số A, số A là nền trống nhưng bà H2, anh D đã bán cho người khác, bà H không biết ai sở hữu.

Trước đây bà H yêu cầu bà Lê Thị X, bà Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn D chia đều di sản của ông Nguyễn Thiện C2 và bà Lê Thị T19 để lại có tổng giá trị là: 1.870.872.080đ cho 07 anh chị em của bà H và chia đều số tiền bà X, anh D, bà H2 đã nhận. Tại phiên tòa bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà H yêu cầu thu hồi 06 nền nhà giao cho bà H, bà H sẽ chia giá trị lại cho 06 anh em còn lại theo giá trị thực tế.

+ Yêu cầu bà X chia đều số tiền bồi thường đã nhận 35.000.000đ cho 07 anh em bà H mỗi người được nhận 5.000.000đ.

+ Yêu cầu bà Nguyễn Thị H2 chia đều số tiền bồi thường đã nhận 22.083.354đ, cho 07 anh em bà H mỗi người được nhận 3.154.000đ.

+ Yêu cầu ông Nguyễn Văn D chia đều số tiền bồi thường đã nhận là 13.904.334đ, cho 7 anh em bà H mỗi người được nhận 1.986.000đ.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn D, trình bày: Anh là con của ông Nguyễn Văn H11. Anh nghe mẹ ruột nói là năm 1975 ông nội anh là ông Nguyễn Thiện C2

cho 03 người con trai là ông H11, ông Q2, ông T2, mỗi người được phần đất có diện tích là 1.000m² là đất ruộng tọa lạc tại khu vực chợ T23 xã T, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện là phần đất đang tranh chấp. Khoảng năm 1999, cha anh có kêu cô ruột là bà T1 mua lại phần đất đang tranh chấp nhưng bà T1 không mua nên cha anh bán cho bà H2 800m² đất, còn 200m² thì Nhà nước làm đường lộ, không nhớ đường làm khi nào, phần đất làm đường là phần ăn của cha anh, cha anh bán đất với giá 08 chỉ vàng 24kra nhưng bà H2 chỉ trả cho cha anh 05 chỉ, còn nợ 03 chỉ, việc mua bán đất giữa cha anh và bà H2 chỉ làm giấy tay, có sự chứng kiến của ông Phạm Văn G2. Lúc đó anh đã đi Thành phố Hồ Chí Minh làm nên không hay chuyện cha anh bán đất, khoảng 04 tháng sau anh về nhà nên anh đã chuộc đất lại từ bà H2 cũng với giá 08 chỉ vàng 24kra, anh trả cho bà H2 05 chỉ, trả cho cha anh 03 chỉ vàng 24kra, việc đưa vàng cho bà H2, ông H11 không có làm giấy tờ, khi anh chuộc đất của bà H2 không làm giấy tờ, anh chỉ lấy lại giấy tay bán đất giữa cha anh với bà H2 và cũng có sự kiến của ông G2. Việc cha anh bán đất cho bà Tuyết H2 thì bà H biết, còn việc anh chuộc lại đất của bà Tuyết H2 thì bà H không biết. Không nhớ ngày tháng năm anh đã bán phần đất đã mua lại cho chị Huỳnh Thị Kim T16, với giá 15 chỉ vàng 24kra, việc sang nhượng đất không làm giấy tờ. Sau đó, phần đất này trùng quy hoạch cụm dân cư Thường P5 và anh được cấp nền tái định cư là nền nhà số A thuộc lô A và 13.904.334đ. Tiền bồi thường và nền nhà thì anh đã giao lại cho chị T16. Tất cả thủ tục, giấy tờ Nhà nước bồi thường anh không còn giữ. Không nhớ ngày tháng năm lúc xã hòa giải thì ông R là cán bộ xã động viên anh, bà H2 mỗi người hùn 4.000.000đ, bà X hùn 3.000.000đ đưa cho bà H tổng cộng 11.000.000đ thì bà H không khiêu nại nữa. Ông R là người nhận tiền bồi thường rồi phân chia cho 03 người, còn lại 11.000.000đ ông R giao lại cho con bà T1 là bà N9, sau đó bà H không chịu nhận nên ông R lấy lại và giao cho Ban quản lý dự án huyện H. Anh không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà H, bà T1, ông T2, các con của ông C3, ông S5 về việc yêu cầu anh chia tiền và nền nhà. Anh không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh với chị Kim T16 và bà H2.

- Bị đơn bà Lê Thị X, trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T2. Bà và ông T2 kết hôn năm 1965 và đã ly hôn, không nhớ ngày tháng năm ly hôn với ông T2, không biết có quyết định của Tòa án không. Khi cha mẹ chồng bà là

ông Nguyễn Thiện C2 và bà Lê Thị T19 còn sống thì ở với ghe, bán đồ tạp hóa, các con không ở chung chỉ tới lui chăm sóc. Khi bệnh và chết thì do bà T1 lo, còn đám giỗ thì mạnh ai người đó cúng. Trước khi ông T2 cưới bà thì mẹ chồng là bà T19 đã cho ông T2 1.000m² đất, sau khi ly hôn ông T2 để đất lại cho bà để bà nuôi các con và bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông T2 sử dụng đất và giao đất lại cho bà sau khi ly hôn, khi bà làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng như khi Nhà nước thu hồi đất và nhận tiền bồi thường, bà không biết bà H có biết hay không, bà H không khiếu nại gì bà. Đến khoảng 02 năm sau khi Nhà nước bồi thường thì giá đất lên giá thì bà H mới khiếu nại. Bà không nhớ Nhà nước bồi thường cho bà bao nhiêu tiền, chỉ nhớ khoảng hơn mười chín triệu đồng, khi nhận tiền bồi thường bà chia số tiền đó cho ông T2 và 05 người con mỗi người được 3.000.000đ. Nhà nước cấp cho bà 0 nền nhà hiện bà đang ở và bán thêm cho bà 02 nền, không nhớ số nền. Trong đó, 01 nền thì bà bán cho con ruột là Nguyễn Thị T6, với giá 200.000.000đ, 01 nền bán cho ông U, không nhớ giá bán bao nhiêu. Khi cha mẹ chồng còn sống thì bà H, bà T1, ông X, ông C3 khá giả nên không được cho đất còn ông T2, ông Q2, ông H11 nghèo khó nên cha mẹ chồng cho đất mỗi người được 1.000m², việc cho đất không làm giấy tờ, cũng không ai chứng kiến. Bà H có chồng về V lâu lâu mới về một lần. Bà H chưa từng làm phân đất tranh chấp. Bà có nghe nói ông H11 bán đất cho bà Tuyết H2 nhưng sau đó anh D con ông H11 chuộc đất lại. Khi bà H thưa kiện ở xã, nghe ông R nói bà H yêu cầu mỗi người chia 5.000.000đ, ông R động viên mỗi người hùn 4.000.000đ chia cho bà H và bà đã đưa 4.000.000đ cho ông R, sau đó sự việc như thế nào bà không biết. Lúc trước bà H thưa kiện ra Tòa án bà cũng không hay biết. Bà không thống nhất toàn bộ yêu cầu của bà H. Vì đất của cha mẹ chồng cho ông T2, khi bà và ông T2 ly hôn thì ông T2 để lại cho bà nuôi các con.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị T1, trình bày: Cha bà là ông Nguyễn Thiện C2, mẹ là bà Lê Thị T19, không nhớ cha mẹ chết năm nào, cha mẹ bà chết không để lại di chúc. Khi ông C2, bà T19 còn sống đến khi chết thì ở với bà, chi phí mai táng, đám giỗ ông C2, bà T19 cũng do bà lo. Cha mẹ chết không có thiếu nợ ai. Khi cha mẹ còn sống không có để lại tài sản nhưng có để lại 03 công đất trồng lúa (3.000m²), đất tọa lạc tại ấp 1, xã T, huyện H cho bà. Không nhớ cha

mẹ cho đất khi nào, lúc cho đất cha mẹ bà có nói, bà làm đất để nuôi cha mẹ. Việc cha mẹ cho đất thì có anh em trong gia đình biết, không có làm giấy tờ, đất không có giấy đỏ. Bà canh tác đất được 05 năm, sau đó ai làm bà không nhớ. Chỉ nhớ anh em người nào đói thì đưa người đó làm, người nào no thì không được làm. 03 công đất của cha mẹ để lại thì bà và con ruột là ông S2 làm. Ngoài ra, không có ai làm. Những người làm đất giáp ranh gồm có phía trên giáp đất bà Năm T20, phía dưới giáp đất bà Sáu Ó, phía ngoài giáp đất bà Bảy L7, phía trong giáp đất ai không nhớ. Ông T2 không có làm 03 công đất của cha mẹ để lại, bà X là vợ ông T2 chôn đất sỏi nên cũng không có làm, không biết việc bà X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Q2, ông H11 bán đất cho bà Tuyết H2 và anh D chuộc đất cũng không biết. Không biết việc Nhà nước thu hồi đất, kê khai đền bù như thế nào nhưng lúc đó bà không tranh chấp hay khiếu nại gì. Không nhớ cùng bà H từng khởi kiện tại Tòa án, không nhớ việc khiếu nại bồi thường đất. Bà H có chồng nên lâu lâu mới về nhà thăm cha mẹ, khoảng 01 năm thì về được 2-3 lần. Việc bà X, anh D, bà Tuyết H2 nhận tiền bồi thường bà không biết. Không biết việc bà H yêu cầu bà X, anh D, bà Tuyết H2 mỗi người đưa 5.000.000đ thì không khiếu nại hay khởi kiện gì. Bà làm 03 công đất của cha mẹ cho đến khi ông S2 làm, khi Nhà nước đền bù thì không có ai cho bà tiền và bà cũng không có nhận tiền gì của Nhà nước. Hiện 03 công đất vẫn còn là chỗ nền nhà, nơi đoàn xem xét thẩm định. Nay bà yêu cầu anh D, bà H2, bà X chia nền nhà và tiền của ông C2, bà T19 để lại và thống nhất theo yêu cầu của bà H.

+ Ông Nguyễn Văn T2, trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của bà H về quan hệ huyết thống gia đình. Cha mẹ ông chết có để lại 3.000m² tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện H, làm xoay vòng. Trước giải phóng năm 1975 thì ông được trực tiếp canh tác 3.000m² đất vì ông ở chung với cha mẹ. Sau năm 1975 thì cha mẹ ông cho bà T1 canh tác từ năm 1991, 1992, 1993 đến năm 1994, 1995, 1996 thì ông H11 làm nhưng ông H11 không làm mà cho ông S2 mượn trồng bắp, xạ lúa và cất nhà, sau đó đất bỏ trống, không thấy ai làm khoảng 5-6 năm, còn phần của ông Q2 thì cho ông G2 mượn không nhớ năm nào. Ông không có cho bà X 1.000m², bà X tự làm, việc Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà X ông cũng không biết nhưng bà X bán đất thì không có quyền bán, ở thì ở vì đất của cha mẹ cho, khi bà X nhận tiền và được cấp nền nhà cũng như khi bà X làm đất thì ông không có tranh chấp hay khiếu nại gì.

Ngoài 3.000m² đất thì cha mẹ ông không có tài sản nào khác. Việc bồi thường thì Nhà nước có niêm yết công khai danh sách bồi thường và ông cũng không có khiếu nại. Từ nhỏ cho đến nay ông ở **T**. Năm 2009 bà **H** có khởi kiện là tranh chấp quyền sử dụng đất này thì ông có ủy quyền cho bà **H** tranh chấp với anh **D**, bà **Tuyết H2** về việc đo nền nhà. Thời gian cha mẹ còn sống thì ai cũng có nuôi cha mẹ, khi cha mẹ ông chết thì chi phí mai táng, đám giỗ đều do bà **T1** lo. Bà **H** có chồng về **V** nhưng cũng thường xuyên qua lại với gia đình. Bà **H** cũng biết người canh tác diện tích đất cha mẹ để lại nhưng không có ý kiến. Bà **H** không có canh tác đất. Vì khi đó bà **H** khá giả. Ông yêu cầu bà **X**, anh **D**, bà **H2** chia tiền và nền nhà cho 07 anh chị em như yêu cầu của bà **H**.

+ Ông **Phạm Văn S2**, trình bày: Ông là con ruột bà **Nguyễn Thị T1**. Nguồn gốc đất bà **H** yêu cầu chia di sản thừa kế là của ông ngoại **Nguyễn Thiện C2** và bà ngoại **Lê Thị T19** để lại, diện tích đất 3.000m², tọa lạc tại **ấp A**, **xã T**, **huyện H**. Ông **C2**, bà **T19** chưa chia cho các con mà chỉ để ai nghèo người đó làm mỗi người làm 03 năm. Bà **T1** làm đất trước, không nhớ ngày tháng năm. Bà **T1** làm hết 03 công đất, làm được 02 năm thì nhường lại cho người khác làm nhưng không nhớ ai làm. Ông **Q2**, ông **H11**, ông **T2**, bà **X**, ông **C3**, bà **H** chưa từng làm đất. Năm 2010 ông cất nhà ở trên phần đất tranh chấp, không nhớ diện tích ông cất nhà bao nhiêu, lúc cất nhà ông có hỏi ông **H11**, ông **H11** nói cất bên nào có bên để con cái ông **H11** còn cất nhà. Ông cất nhà ở và mướn luôn phần đất còn lại để canh tác, ông không nhớ trả tiền mướn đất cho ai, trả bao nhiêu tiền. Không nhớ đất vô quy hoạch năm nào, bồi thường bao nhiêu, chỉ nhớ Nhà nước có cấp cho ông 01 nền nhà. Ông chưa từng nghe việc ông **H11** bán đất cho bà **Tuyết H2** và việc ông **Dương c** lại đất từ bà **H2**. Bà **H** có chồng bên **Vĩnh Xương** đám giỗ ông bà cũng thường xuyên về **Thường Phước 1**. Lúc ông **C2**, bà **T19** bệnh, đám giỗ hàng năm của ông **C2**, bà **T19** là do các con bà **T1** lo. Nền nhà và tiền Nhà nước bồi thường cho ông là của ông, ông không nhớ nền số mấy, còn các nền nhà còn lại mà bà **H**, các con ông **C3**, bà **T1**, ông **T2** yêu cầu anh **D**, bà **X**, bà **H2** chia thừa kế thì ông không có ý kiến hay tranh chấp.

+ Bà **Nguyễn Thị Thu N11** trình bày: Cha bà ở ngoài tên **Nguyễn Văn C4**, trong giấy chứng minh nhân dân là **Nguyễn Văn H13**. Ông nội bà tên **C2**, bà nội tên **T19**. Không biết ông bà nội có tất cả bao nhiêu người con, không nhớ ông bà nội chết năm nào. Cha bà chết năm 63 tuổi, không nhớ năm. Sau

12

khi cưới vợ thì sống ở **L** được mười mấy năm thì về Thường Phước 1 làm ăn khoảng hơn 10 năm thì về **L** sinh sống cho đến khi chết. Ông **C4** có vợ là **Dương Kim A1** và 06 người con gồm: 1. **Nguyễn Ngọc V1** (tên khác **V1**), 2. **Nguyễn Kim N7**, 3. **Nguyễn Thu N11**, 4. **Nguyễn Hùng D2**, 5. **Nguyễn Thị Thúy N12**, 6. **Nguyễn Thanh H15** (chết, không nhớ năm, không biết vợ và con ông **H15** ở đâu), 7. **Nguyễn Thanh S3**. Bà nghe mẹ ruột kể lại ông bà nội bà để lại mấy miếng đất, không rõ bao nhiêu mét vuông, vị trí ở đâu, giao cho bà **T1** giữ để thờ cúng ông bà, không có cho ai hết. Bà cũng không biết từ trước đến nay đất ai làm, ai quản lý. Khoảng năm 1973, thì cha bà có trở về Thường Phước 1 làm ăn hơn 10 năm lúc đó cha bà không có canh tác đất, bà có theo cha về **T** chơi vài lần, lúc đó cha bà làm thợ sửa xe, cha bà là người nghèo nhất trong số anh chị em. Khi đất vô quy hoạch bà không biết, sau đó khi bà **H** khởi kiện thì thông báo cho bà hay, mới biết, không biết đất vô quy hoạch và Nhà nước bồi thường được bao nhiêu tiền, được bao nhiêu nền nhà. Nay bà yêu cầu bà **X**, anh **D**, bà **H2** chia thừa kế tài sản của ông bà nội để lại và thống nhất như yêu cầu của bà **H**.

+ **Chị Đặng Thị N** trình bày: Chị là con ruột của ông **Nguyễn Văn S5**, cha mẹ bà có 08 người con gồm **Đặng Văn S**, **Đặng Thị Bích L**, **Đặng Văn M2**, **Đặng Thị P**, **Đặng Thị T21**, **Đặng Văn M**, **Đặng Thị C** và chị **Đặng Thị N**. Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp chị không biết như thế nào, cha bà không có canh tác diện tích đất tranh chấp, không biết gì sao anh em mang họ “Đặng”. Cha chị chết năm 1978, việc bà **H** khởi kiện trước đây chị không biết, việc đất tranh chấp trùng quy hoạch không có ai khiếu nại. Khi ông bà nội còn sống, khi chết, đám giỗ hàng năm do bà **T1** lo, ông bà nội không có thiếu nợ ai. Chị yêu cầu anh **D**, bà **H2**, bà **X** chia di sản của ông bà nội để lại cho cha để cho 08 anh chị em được hưởng và thống nhất nhận tiền và nền nhà như yêu cầu của bà **H**, sau khi được chia tiền và nền nhà thì anh chị em của chị sẽ tự thỏa thuận chia không yêu cầu chia.

+ Ông **Đặng Văn S** trình bày: Ông là anh ruột của chị **N**, ông nghe rõ lời trình bày của chị **N** và thống nhất theo lời trình bày của chị **N**. Thống nhất nhận di sản của cha ông để lại. Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

+ Bà **Phạm Thị N2** trình bày: Bà con ruột của bà **T1**, khi Thẩm phán lấy lời khai bà **T1** thì bà ngồi bên cạnh nên nghe rõ, bà **T1** vẫn còn minh mẫn, có lúc lãng tai, lớn tuổi nên không nhớ được nhiều. Lúc đầu thì đất của ông bà 13

ngoại để lại thì cho bà T1 làm, vì ông bà ngoại ở chung nhà với bà T1, sau đó chạy giặc nên ông bà ngoại ở dưới ghe nhưng vẫn ở chung với vợ chồng bà T1. Bà không nhớ mẹ bà làm đất khi nào, tất cả anh em của bà T1 thì bà không thấy ai làm 03 công đất của ông bà ngoại để lại, bà X có làm đất, sau đó chôn đất làm không được bỏ lên “Miên” sống. Khi ông T2 ly hôn với bà X thì cho bà X 03 công đất ruộng trong cây khô, nền nhà ngoài lộ làng đối diện nhà ông U thì của ông bà ngoại cho ông T2 nên ông T2 cho lại bà X. Ông S2 là em ruột của bà không có đất ở nên hỏi ông T2, ông H11 vô cát nhà, ông S2 có làm 03 công đất đến khi Nhà nước bồi thường thì ông S2 được Nhà nước cho tiền đi dời nhà và nền nhà, còn đất thì bà H kê khai nhưng không được nhận. Lý do có tranh chấp với bà Tuyết H2, bà X. Bà H khai với Nhà nước tổng cộng 03 công đất, không nhận được tiền thì bà H khiếu nại, lúc đó bà H yêu cầu tiền bồi thường, nền nhà phải chia cho 07 anh chị em. Không nhớ ngày tháng năm có lần ông R kêu bà đến nói là bà Tuyết H2 nhận tiền đưa lại cho bà H 11.000.000đ, kêu bà nhận dùm, bà nhận 11.000.000đ của ông R đưa. Khi ông R đưa tiền không có nói gì hết, nhận tiền không có làm giấy tờ, không nói bà H không được khiếu nại hay thưa kiện gì nữa. Sau khi nhận tiền thì Tòa án huyện Hồng N13 kêu bà xuống trả lại tiền để đưa cho bà H, phần của ông R gom lại cũng trả cho bà H. Sau đó, số tiền ba mươi mấy triệu không có đưa cho bà H, Tòa án kêu bà H về xã nhận nhưng xã không cho bà H nhận nên chị G là con ruột của bà H khiếu nại về tỉnh, không nhớ kết quả giải quyết như thế nào. Bà H bị tai nạn giao thông gãy chân lên Bệnh viện C5 phẫu thuật điều trị rồi đến nay mới khởi kiện lại. Từ khi sinh ra cho đến nay bà đều sinh sống tại xã T, không có đi đâu, nhà bà cách nhà bà T1 khoảng 200 - 300m. Bà H thường xuyên về nhà thăm bà T1, khi ông bà ngoại còn sống thì bà H cũng thường về thăm. Khi đất để lại cho bà T1 làm, ông S2 cát nhà ở thì không có ai khiếu nại hay tranh chấp, chỉ khi đất trúng vào quy hoạch nên phát sinh tranh chấp cho đến nay. Bà T1 có nói với bà H đất của cha mẹ mà người khác được hưởng nên bà T1 mới giao nghĩa là ủy quyền cho bà H đi khiếu nại. Đất của ông bà nên 07 anh chị em ủy quyền cho bà H khiếu nại để chia cho các anh chị em của bà H. Ông Q2, ông H11, ông T2 không sử dụng đất nhưng trên đất ông T2 có trồng chuối. Việc ông Q2, ông H11 bán đất cho bà Tuyết H2 bà không biết. Bà H2, anh D không có sử dụng đất. Hiện tại phần đất 03 công của ông bà ngoại để lại trúng quy hoạch thì phía ngoài sông thì có nhà của bà X, bà T6, ông U,

còn phía trong đồng thì đất trống, không biết bán cho ai, bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với tài sản của ông bà ngoại để lại. Ngoài ra, bà không biết gì khác.

+ Bà **Dương Thị H7** trình bày: Bà là vợ ông **H11**. Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông **C2**, bà **T19**. Sau khi giải phóng ông **C2**, bà **T19** cho ông **Q2**, ông **H16**, ông **T2** người 1.000m², việc cho đất không ai chứng kiến, không có làm giấy tờ, theo bà thì bà **H** biết, vì anh chị em khác khá giả nên mẹ chồng bà chỉ cho đất cho ông **Q2**, ông **H11**, ông **T2**, việc cho đất là cha, mẹ chồng bà cho luôn, làm đất được một năm vì đất ít quá nên ông **Q2**, ông **H11**, ông **T2** thuận mỗi người làm một năm, không nhớ làm được bao nhiêu năm. Sau đó bà bán tiệm khá giả nên không làm nữa mà giao cho ông **Q2**, ông **T2** Không nhớ ngày tháng năm ông **T2** vợ nhỏ nên giao 1.000m² đất lại cho vợ là bà **X**. Ông **H11** vợ nhỏ, đưa đất cho bà làm, bà dự định làm bằng khoán đất nhưng ông **H11** ăn cản bà, ông **H11** i đất ông **H11** lại cho bà **T1** thờ cúng cha mẹ nên bà không làm bằng khoán được, còn bà **T1** hân đất của ông **H11** ợc 01 năm thì ông **H11** i lại. Không nhớ ngày tháng năm chỉ nhớ cách đây khoảng mười mấy năm ông **H11** n phần đất lại cho bà **Tuyết H2** giá 08 chỉ vàng 24kra, lúc bán không ai ngăn cản, tranh chấp. Bà **H2** êu bà **T1** ai phần ăn của ông **H11** ụng bà **T1** chịu mua. Việc ông **H11** n đất cho bà **H2** iệc anh **D** ai đất từ bà **H2** bà bà **H** biết vì hàng năm đám giỗ cha, mẹ chồng bà **Hua**. Anh **D** át lại với giá 08 chỉ vàng 24kra, con bà **T1** **X1** i bà giấu anh **D** át cho bà **X1**, bà **X1** đưa vàng cho bà nhưng bà không đồng ý, sự việc này không ai chứng kiến. Còn phần ăn của ông **Q2** cũng bán cho bà **H2**. Bà không có yêu cầu chia di sản thừa kế của ông **C2**, bà **T19**, vì phần đất này mẹ chồng bà đã cho ông **Q2**, ông **H11**, ông **T2**.

+ Chị **Nguyễn Thị T12h** bày: Chị là con ruột của ông **H11**, bà **H7**, là em ruột của anh **D**. Chị không biết nguồn gốc đất tài sản tranh chấp là của ai. Từ nhỏ đến lớn chị chưa từng nghe ba, mẹ nhắc chuyện ông, bà nội để lại đất cho ba và các cô, chú. Chị chỉ thấy ba mẹ làm đất bên ngoài không thấy làm phần đất ông, bà nội để lại. Chị đi làm thành phố nên chị không biết chuyện ba chị bán đất cho bà **H2** huyện anh **D** ai đất từ bà **H2**. Việc anh **D** Nhà nước thu hồi đất và bồi thường tiền chị cũng không biết. Khi Tòa án đưa chị vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị mới biết sự việc. Nay chị không yêu cầu chia di sản thừa kế của ông **C2**, bà **T19**, vì đất đó ông bà nội đã chia cho ba và các chú rồi, ba chị cũng bán cho người khác và anh **D** át lại từ bà

H2chị không yêu cầu chia di sản.

+ Ông Nguyễn Văn Qnh bày: Ông là con thứ sáu của ông Q2, cháu nội ông C2, bà T19. Nguồn gốc đất tranh chấp của bà nội cho ông Q2, ông H11, ông T2 người một công đất ruộng, không biết cho khi nào, cha ông trồng bắp, đậu. Thấy mỗi người làm một công đất không hiệu quả nên nhập lại mỗi người làm 03 công trong một năm, xoay vòng. Sau đó, bà T1 làm 03 năm để thờ cúng ông, bà sau 03 năm bà T1 ất lại cho ông Q2, ông H11, ông T2. Không nhớ năm nào, ông T2 vợ nhỏ để đất lại cho bà X công đất làm nuôi con. Lúc em ông là bà M9 chôn trên phần ăn của ông T2, bà X nhà đào hầm nên gia đình ông dời mộ bà M9hân đất của ông Q2. Bà H, ông C4 từng làm phần đất, khi ông bà còn sống chỉ cho cha ông, ông H11, ông T2 Khoảng năm 2000 cha ông bệnh nên bán 01 công đất được hưởng cho chị ông là bà H2, có làm giấy tờ, với giá bao nhiêu ông không rõ. Nhưng ông xác định cha ông đã bán phần đất 01 công cho bà H2 anh em ông đã ký tên vào giấy sang nhượng đất. Nay bà H2, anh D, bà Xia di sản thừa kế ông không thống nhất, vì đất này cha ông đã bán cho bà H2, còn phần ăn của ông H11ng bán cho bà H2, không biết giá bao nhiêu nhưng mấy ngày sau anh Dhà năn nỉ mua đất lại nên bà H2án lại cho anh D. Ông không có tranh chấp gì đối với tài sản bà H2 chia. Ông nhớ bà T1t còn, còn bà Hán tạp hóa nên cũng thống nhất cho ông Q2, ông H11, ông T2 Ông phải đi làm xa nên xin vắng mặt tại phiên hòa giải, phiên tòa của Tòa án các cấp.

+ Ông Nguyễn Văn N6 bày: Ông đã nghe ông Qnh bày, thống nhất những gì ông Qnh bày, không bổ sung gì thêm. Ông thường đi làm xa nên xin vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên tòa của Tòa án các cấp. Khi bà nội còn sống thì cất quán cà phê, ông nội thường đi chùa, khi bà nội bệnh sống bên bà Hgày, khi chết thì ở nhà bà T1. Lúc ông nội già thì ở nhà bà T1, bệnh vài ngày thì chết. Chi phí mai táng thì ai có tiền thì lo, bà nội có để lại một số vàng không biết bao nhiêu nên con cháu lấy đó lo mai táng cho ông, bà. Ông không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với tài sản bà H2 chia, vì đó không phải là tài sản của ông bà nội.

+ Anh Nguyễn Văn ùnh bày: Anh là con ruột ông Q2, cháu nội của bà T19, ông C2. Nguồn gốc đất là của ông bà nội cho cha anh, ông H11, ông T2 người một công đất ở ấp A, xã T. Không biết cha anh được cho đất, sử dụng đất khi nào. Phần đất của ông T2 cho thì ông T2ao, lúc đó mộ bà M9ạt lỗ nên

di dời về phần đất của cha anh, sau đó, cha anh bệnh nên bán đất lại cho bà **Tuyết H2**, không biết giá bán bao nhiêu, vì lúc đó anh đi làm ở Campuchia, khi anh về thì có ký tên vào tờ sang nhượng đất là cha anh và các anh chị em thống nhất để lại 01 công cho bà **H2**. Ông **T2** ở phần đất ở cây khô nhưng đã bán từ lâu, không nhớ bán cho ai. Trước khi cha anh kêu bà **H2** đất thì cha anh có kêu anh chị em bán đất nhưng ai mua nên bà **H2** lại. Nay phần đất của ông bà nội cho cha anh, cha anh bán lại cho bà **H2** không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với phần đất bà **H2**. Anh không biết bà **H2** mua đất của ông **H11** ông, vì lúc đó anh không có ở nhà, đi làm ở Campuchia. Anh rút lại lời trình bày là ông **T2** hưởng phần đất ở cây khô. Anh đi làm ở Campuchia không thường xuyên về nhà nên yêu cầu được vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên họp và các phiên tòa xét xử tại các Tòa án các cấp.

+ Ông **Nguyễn Văn D6h** bày: Ông có biết bà **H**, bà **H2** không có họ hàng, không biết các bên đang tranh chấp. Ông cũng không có quen biết với anh **V2**. Có một người quen giới thiệu với ông là anh **Nguyễn Hoàng V2n** chuyển nhượng lại nền nhà có chiều ngang 4,5m x dài 15, diện tích 67,5m², đất ở nông thôn, thuộc thửa 131, tờ bản đồ số 29, đất tại **xã T**. Ông có đến gặp anh **V2** trao đổi chuyển nhượng phần đất này, anh **V2** ra giá là 1.075.000.000 đồng (Một tỷ, không trăm bảy mươi lăm triệu đồng). Anh **V2** cho ông xem là phần đất này anh **V2** được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông đồng ý nhận chuyển nhượng phần đất này với giá anh **V2** ra. Ông và anh **V2n** **phòng C6** **hành phố H** làm hợp đồng chuyển nhượng ngày 15/01/2021, ông đã giao tiền đủ cho anh **V2**. Sau đó ông về **Ủy ban nhân dân xã T** làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được biết phần đất này đang tranh chấp thừa kế giữa bà **Hà H2**.

Ông có làm đơn tố cáo anh **Nguyễn Hoàng V2** tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Công an có mời làm việc sau đó ông rút đơn không yêu cầu xử lý hình sự để khởi kiện vụ án dân sự. Nay ông yêu cầu anh **Nguyễn Hoàng V2** thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 67,5m², thửa số 131, tờ bản đồ số 29, đất tọa lạc tại **xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp** ông. Ông không tranh chấp gì với bà **H**, bà **H2** ác đương sự khác trong vụ án. Ngày 27/01/2023, ông **D6** đơn xin rút đơn yêu cầu khởi kiện đối với ông **Ngô Hoàng V4**.

Tại Bản án sơ thẩm số 02/DS-ST ngày 02/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự đã quyết định:

Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D6út, về việc yêu cầu anh Nguyễn Hoàng V2ực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 67,5m², thửa số 131, tờ bản đồ số 29, đất tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp Tháp.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T2, những người thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn S5 chị Đặng Thị N, ông Đặng Văn S, ông Đặng Văn M, chị Đặng Thị C, bà Đặng Thị Bích L, ông Đặng Văn M2, bà Đặng Thị P, bà Đặng Thị T3, những người thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn H13ng) là bà Nguyễn Kim N7, bà Nguyễn Thúy N12, ông Nguyễn Thanh S3, bà Nguyễn Thu N11, ông Nguyễn Ngọc V1, ông Nguyễn Hùng D2.

Buộc bà Lê Thị Xải chia thừa kế bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn T2 người được nhận 16.232.000 đồng (Mười sáu triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn đồng); Những người thừa kế của ông Nguyễn Văn H13ng) là bà Nguyễn Kim N7, bà Nguyễn Thúy N12, ông Nguyễn Thanh S3, bà Nguyễn Thu N11, ông Nguyễn Hùng D2 người 2.705.000 đồng (Hai triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn đồng), những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc V1 bà Nguyễn Thị Tuyết M6, chị Nguyễn Thị Cẩm T11, chị Nguyễn Thị Cẩm D4 được chia 2.705.000 đồng (Hai triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn đồng); Những người thừa kế của ông Nguyễn Văn S5 bà Đặng Thị N, ông Đặng Văn S, ông Đặng Văn M, bà Đặng Thị C, bà Đặng Thị Bích L, ông Đặng Văn M8, bà Đặng Thị P, bà Đặng Thị T3 người là 2.029.000 đồng (Hai triệu, không trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Bà Lê Thị Xợc quyền sử dụng diện tích đất 81,9m², trong phạm vi các mốc M1, M2, M5, M6 trở về mốc M1, thuộc thửa số 39, tờ bản đồ số 28, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc bà Nguyễn Thị H2 (Nguyễn Thị Tuyết H2) phải chia thừa kế bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn T2 người được nhận 12.411.000 đồng (Mười hai triệu, bốn trăm mười một nghìn đồng); Những người thừa kế của ông Nguyễn Văn H13ng) là bà Nguyễn Kim N7, bà Nguyễn Thúy N12, ông Nguyễn Thanh S3, bà Nguyễn Thu N11, ông Nguyễn Hùng D2 chia mỗi người 2.068.000 đồng (Hai triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn đồng), những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc

V1 bà Nguyễn Thị Tuyết M6, chị Nguyễn Thị Cẩm T11, chị Nguyễn Thị Cẩm D4 được chia 2.068.000 đồng (Hai triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn đồng); Những người thừa kế của ông Nguyễn Văn S5 bà Đặng Thị N, ông Đặng Văn S, ông Đặng Văn M, bà Đặng Thị C, bà Đặng Thị Bích L, ông Đặng Văn M8, bà Đặng Thị P, bà Đặng Thị T3 chia mỗi người là 1.551.000 đồng (Một triệu, năm trăm năm mươi một nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn D chia thừa kế bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn T2 người 11.243.000 đồng (Mười một triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn đồng); Những người thừa kế của ông Nguyễn Văn H13ng) là bà Nguyễn Kim N7, bà Nguyễn Thúy N12, ông Nguyễn Thanh S3, bà Nguyễn Thu N11, ông Nguyễn Hùng D2 người được chia 1.873.000 đồng (Một triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn đồng), những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc V1 bà Nguyễn Thị Tuyết M6, chị Nguyễn Thị Cẩm T11, chị Nguyễn Thị Cẩm D4 được chia 1.873.000 đồng (Một triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn đồng); Những người thừa kế của ông Nguyễn Văn S5 bà Đặng Thị N, ông Đặng Văn S, ông Đặng Văn M, bà Đặng Thị C, bà Đặng Thị Bích L, ông Đặng Văn M2, bà Đặng Thị P, bà Đặng Thị T3 chia mỗi người là 1.405.000 đồng (Một triệu, bốn trăm lẻ năm nghìn đồng).

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/7/2020; Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp số TĐ07-2020 ngày 02/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T1 cáo không đồng ý theo quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị Huỳnh Thị Ngọc Gh bày bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T1 từ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự, Luật sư đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T1. Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà H kiện bà H2, bà X, ông D tranh chấp thừa kế QSDĐ, Tòa nhân dân huyện H lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Bà H, bà T1 cáo trong thời hạn nên chấp nhận. Bà H, bà T1 ủy quyền cho chị G, thủ tục ủy quyền tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm phù hợp quy định nên chấp nhận. Đại diện Ủy ban nhân dân huyện H đơn đề nghị xét xử vắng mặt là phù hợp nên chấp nhận. Các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên xét xử theo quy định.

[2] Theo chị Gh bày cụ C2 (t năm 1990), cụ T19 (hết năm 1976) là cha mẹ của bà H T1 (tích đất 2.579m²). Hiện nay đất do Nhà nước thu hồi theo quy hoạch cụm dân cư T22, đã cấp lại 03 nền nhà tái định cư và bán 03 nền nhà gồm: Thửa số 39 diện tích 81,9m²; thửa số 40 diện tích 81,9m² cùng tờ bản đồ số 28 do hộ bà Lê Thị X (ng tên giấy chứng nhận QSDĐ); thửa số 47 diện tích 81,9m² tờ bản đồ số 28 do bà Võ Thị P (ng tên giấy chứng nhận QSDĐ); thửa 124 diện tích 67,5m² tờ bản đồ 29 do ông Phan Văn B (ng tên giấy chứng nhận QSDĐ); thửa 131 diện tích 67,5m² tờ bản đồ 29 do ông Nguyễn Hoàng V (ng tên giấy chứng nhận QSDĐ); thửa 136 diện tích 67,5m² tờ bản đồ 29 do Huỳnh Thị Kim T16 (ng tên giấy chứng nhận QSDĐ); đất tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Đồng thời Nhà nước đã bồi thường giá trị đất gồm: Bà X (số tiền 35.000.000đ; bà H2 (số tiền 22.083.354đ; ông D (số tiền 13.904.334đ. Chị G (rằng do vợ chồng cụ C2 không để lại di chúc nên bà H, bà T1) yêu cầu Tòa án xem xét đối với 06 thửa và tiền bồi thường nói trên, cụ thể là giao các nền nhà và tiền bồi thường cho bà H (trách nhiệm chia đều cho các anh em của bà H) thừa kế cho các con của cụ C2 (cụ T19). Ông D, bà X người được nhà nước bồi thường tiền, nhận nền nhà tái định cư và mua nền do Nhà nước bán nên không đồng ý theo yêu cầu của bà H, bà T1. Đối với bà H2 (g có văn bản ý kiến.

[3] Xét thấy, vợ chồng cụ C2 (7 người con gồm: Ông Nguyễn Văn H11 (hết 2015), ông Nguyễn Văn Q2 (t 2001), ông Nguyễn Văn H13 (hết 1998), ông Nguyễn Văn S5 (hết năm 1978) bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T2, bà 20

Nguyễn Thị H. Về tài sản là diện tích đất đã bị Nhà nước thu hồi để quy hoạch cụm dân cư Thường Phước 1.

Theo bà H lúc cha mẹ bà Hống thì sắp xếp cho các con luân phiên canh tác mỗi người 03 năm trong đó bà T1ng từ năm 1980 đến 1997. Nhưng bà H có lời khai là ông Q2, ông T2, ông H11 ý chia đất mỗi người 1.000m², đồng thời trước năm 1976 thì ông T2đẹp đất, chặt cỏ sử dụng đất nhưng không biết bao lâu thì bà T1, ông H11, ông Q2ung đất rồi cho ông S2 đất trước khi trúng quy hoạch. Đối với bà T1là bà canh tác đất được 05 năm sau đó ai canh tác thì bà không nhớ chỉ biết trong anh em người nào nghèo khổ thì đưa đất cho người đó canh tác. Tuy nhiên bà T1ó lời khai cho rằng 03 công đất của cha mẹ là do bà và con ruột của bà là ông S2 tác chứ không có ai canh tác. Tại phiên tòa phúc thẩm thì chị G các con của cụ C2 nhau sử dụng đất luân phiên nhưng cũng không xác định cụ thể mỗi người sử dụng thời gian nào, vị trí đất của từng người sử dụng. Ông D bày cụ C2hia đất tranh chấp cho ông T2, ông H11 người 1.000m². Ông H11uyên nhượng cho bà H2 tích thực tế 612m² sau đó ông Dưa ông H11ận chuyển nhượng lại phần đất này (phần đất còn lại 421m² dính vào lộ ĐT 841). Bà Xo rằng ông T2ôn với bà Xn làm tờ giao kèo giao đất cho bà X, nên bà Xợc cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào năm 1995, diện tích 1.016m².

Qua đó cho thấy việc ông D, bà Xo rằng ông H11 được vợ chồng cụ C2đất, bà Xi được ông T2đất nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh và bà H, bà T1 thừa nhận (những người cháu của cụ C2g biết rõ). Thực tế bà H, bà T1không thể đưa ra chứng cứ chứng minh rõ ràng về quá trình quản lý sử dụng đất của cha mẹ để lại. Đồng thời Nhà nước đã thu hồi đất để làm cụm dân cư và đã thực hiện việc bồi thường, cụ thể: Bà Xận tiền bồi thường 35.000.000đ, một nền tái định cư số 11 (tương ứng thửa 39); bà H2 bồi thường 22.083.354đ, một nền tái định cư số 15 (tương ứng thửa 124); ông Dtiền bồi thường 13.904.334đ, một nền tái định cư số 17 (tương ứng thửa 136). Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền do ông D, bà X, bà H2 tiền bồi thường giá trị đất bị thu hồi và 03 nền tái định cư là di sản thừa kế và căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 10/8/2022 xácđịnh giá trị các nền tái định cư với giá 960.000đ/m² để chia thừa kế cho bà H, bà T1, ông T2hững người thừa kế của ông H13, ông S5 có căn cứ pháp luật.

Đối với các nền nhà do Nhà nước bán gồm: Bà **X** hai nền số 12, 13 (tương ứng thửa 40, 47), bà **H2** một nền số 16 (tương ứng thửa 131). Tài sản này do bà **X** bà **H2** thuận mua của Nhà nước nên thuộc quyền sở hữu của bà **X** bà **H2**. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định không phải là di sản thừa kế của vợ chồng cụ **C2** không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà **H**, bà **T1** là hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị **G** cầu hủy các quyết định bồi thường tiền giá trị đất và yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện **H** c hiện lại việc bồi thường và bố trí nền cho bà **H**, bà **T1** ông có cơ sở, bởi vì: Tại phiên tòa phúc thẩm chị **G** không chứng minh được vì sao trước khi Nhà nước thu hồi đất thì bà **H**, bà **T1** được ông **Q2**, ông **T2**, ông **H11** ý phân chia đất không được sự đồng ý của các đồng thừa kế của vợ chồng cụ **C2** g cũng không khởi kiện. Trong khi đó các bị đơn quản lý sử dụng đất được Nhà nước quyết định thu hồi, bồi thường và cấp nền tái định cư là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm bà **H**, bà **T1** yêu cầu thu hồi 06 nền nhà nói trên để giao cho bà **H** **H**ia giá trị cho 06 anh em còn lại và yêu cầu bà **X**, bà **H2**, ông **D** số tiền của mỗi người đã nhận và chia đều cho 07 anh em.

[4] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh phát biểu ý kiến: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà **H**, bà **T1**. Giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà **H**, bà **T1**. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các phần khác không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[5] Án phí phúc thẩm: Bà **H**, bà **T1** ười cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1, 4 Điều 91, Điều 144, 147, khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 và 244, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 623, 649, 650, 651, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự; các Điều 95, 99, 100, 179, 188 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H Nguyễn Thị T1.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D6út, về việc yêu cầu anh Nguyễn Hoàng V2ực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 67,5m², thửa số 131, tờ bản đồ số 29, đất tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp Tháp.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T2, những người thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn S5 chị Đặng Thị N, ông Đặng Văn S, ông Đặng Văn M, chị Đặng Thị C, bà Đặng Thị Bích L, ông Đặng Văn M2, bà Đặng Thị P, bà Đặng Thị T3, những người thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn H13ng) là bà Nguyễn Kim N7, bà Nguyễn Thúy N12, ông Nguyễn Thanh S3, bà Nguyễn Thu N11, ông Nguyễn Ngọc V1, ông Nguyễn Hùng D2.

3.1. Buộc bà Lê Thị Xải chia thừa kế bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn T2 người được nhận 16.232.000 đồng (Mười sáu triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn đồng); Những người thừa kế của ông Nguyễn Văn H13ng) là bà Nguyễn Kim N7, bà Nguyễn Thúy N12, ông Nguyễn Thanh S3, bà Nguyễn Thu N11, ông Nguyễn Hùng D2 người 2.705.000 đồng (Hai triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn đồng), những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc V1 bà Nguyễn Thị Tuyết M6, chị Nguyễn Thị Cẩm T11, chị Nguyễn Thị Cẩm D4 được chia 2.705.000 đồng (Hai triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn đồng); Những người thừa kế của ông Nguyễn Văn S5 bà Đặng Thị N, ông Đặng Văn S, ông Đặng Văn M, bà Đặng Thị C, bà Đặng Thị Bích L, ông Đặng Văn M8, bà Đặng Thị P, bà Đặng Thị T3 người là 2.029.000 đồng (Hai triệu, không trăm hai mươi chín nghìn đồng).

3.2. Bà Lê Thị Xợc quyền sử dụng diện tích đất 81,9m², trong phạm vi các mốc M1, M2, M5, M6 trở về mốc M1, thuộc thửa số 39, tờ bản đồ số 28, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Buộc bà Nguyễn Thị H2yễn Thị Tuyết H2) phải chia thừa kế bằng

giá trị cho bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn T2 người được nhận 12.411.000 đồng (Mười hai triệu, bốn trăm mười một nghìn đồng); Những người thừa kế của ông Nguyễn Văn H13ng) là bà Nguyễn Kim N7, bà Nguyễn Thúy N12, ông Nguyễn Thanh S3, bà Nguyễn Thu N11, ông Nguyễn Hùng D2 chia mỗi người 2.068.000 đồng (Hai triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn đồng), những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc V1 bà Nguyễn Thị Tuyết M6, chị Nguyễn Thị Cẩm T11, chị Nguyễn Thị Cẩm D4 được chia 2.068.000 đồng (Hai triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn đồng); Những người thừa kế của ông Nguyễn Văn S5 bà Đặng Thị N, ông Đặng Văn S, ông Đặng Văn M, bà Đặng Thị C, bà Đặng Thị Bích L, ông Đặng Văn M8, bà Đặng Thị P, bà Đặng Thị T3 chia mỗi người là 1.551.000 đồng (Một triệu, năm trăm năm mươi một nghìn đồng).

3.4. Buộc ông Nguyễn Văn D chia thừa kế bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn T2 người 11.243.000 đồng (Mười một triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn đồng); Những người thừa kế của ông Nguyễn Văn H13ng) là bà Nguyễn Kim N7, bà Nguyễn Thúy N12, ông Nguyễn Thanh S3, bà Nguyễn Thu N11, ông Nguyễn Hùng D2 người được chia 1.873.000 đồng (Một triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn đồng), những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc V1 bà Nguyễn Thị Tuyết M6, chị Nguyễn Thị Cẩm T11, chị Nguyễn Thị Cẩm D4 được chia 1.873.000 đồng (Một triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn đồng); Những người thừa kế của ông Nguyễn Văn S5 bà Đặng Thị N, ông Đặng Văn S, ông Đặng Văn M, bà Đặng Thị C, bà Đặng Thị Bích L, ông Đặng Văn M2, bà Đặng Thị P, bà Đặng Thị T3 chia mỗi người là 1.405.000 đồng (Một triệu, bốn trăm lẻ năm nghìn đồng).

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/7/2020; Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp số TĐ07-2020 ngày 02/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H.)

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Kim N7, Nguyễn Thu N11, Đặng Thị N, Đặng Văn S, Đặng Thị Bích L, Nguyễn Thu N11, Nguyễn Văn D6 người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp.

Bà Nguyễn Thúy N12i chịu án phí 332.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 955.000 đồng theo biên lai thu số 14541 ngày 18/12/2017, bà N12c nhận lại 622.700 đồng.

Ông Nguyễn Thanh S3 chịu án phí 332.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 955.000 đồng theo biên lai thu số 14542 ngày 18/12/2017, được nhận lại 622.700 đồng.

Ông Nguyễn Hùng D2 chịu án phí 332.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 955.000 đồng theo biên lai thu số 14540 ngày 18/12/2017, được nhận lại 622.700 đồng.

Bà Đặng Thị Bích L chịu án phí 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 836.000 đồng, được nhận lại 236.000 đồng theo biên lai thu số 14551 ngày 27/12/2017.

Bà Đặng Thị T3 chịu án phí 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 836.000 đồng, được nhận lại 236.000 đồng theo biên lai thu số 14553 ngày 27/12/2017.

Ông Đặng Văn M2ai chịu án phí 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 836.000 đồng, được nhận lại 236.000đ theo biên lai thu số 14552 ngày 27/12/2017.

Bà Đặng Thị P chịu án phí 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 836.000 đồng, được nhận lại 236.000 đồng theo biên lai thu số theo biên lai thu số 14554 ngày 27/12/2017.

Ông Đặng Văn S chịu án phí 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 836.000 đồng, được nhận lại 236.000 đồng theo biên lai thu số 14550 ngày 27/12/2017.

Bà Đặng Thị Ci chịu án phí 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 836.000 đồng, được nhận lại 236.000 đồng theo biên lai thu số 14555 ngày 27/12/2017.

Ông Đặng Văn Mãi chịu án phí 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 836.000 đồng, được nhận lại 236.000 đồng theo biên lai thu số 14556 ngày 27/12/2017.

Trả lại bà Nguyễn Thu N11 tiền tạm ứng án phí đã nộp 955.000 đồng theo biên lai thu số 14538 ngày 18/12/2017.

Trả lại bà Nguyễn Kim N700 đồng theo biên lai thu 14539 ngày 18/12/2017.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T1 miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

5. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị T1; ông Nguyễn Văn T2; những người thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn Q2 chị Đặng Thị N, ông Đặng Văn S, ông Đặng Văn M, chị Đặng Thị C, bà Đặng Thị Bích L, ông Đặng Văn M2, bà Đặng Thị P, bà Đặng Thị T3; những người thừa kế của ông Nguyễn Văn H3 (ng) là bà Nguyễn Kim N7, chị Nguyễn Thúy N12, ông Nguyễn Thanh S3, bà Nguyễn Thu N11, ông Nguyễn Ngọc V1 (ững người thừa kế thế vị của ông V1) bà Nguyễn Thị Tuyết M6, chị Nguyễn Thị Cẩm T11, chị Nguyễn Thị Cẩm D4), ông Nguyễn Hùng D2 đới chịu 467.000đ để trả lại cho bà H00 đồng (do bà Hạm ứng và đã chi xong).

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh ĐT;
- TAND huyện Hồng Ngự;
- Chi cục THADS huyện Hồng Ngự;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng

